CTCP Tổng Công ty Công trình Đường sắt (UPCOM: RCC)

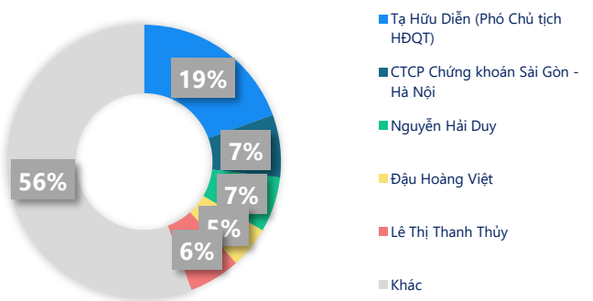
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

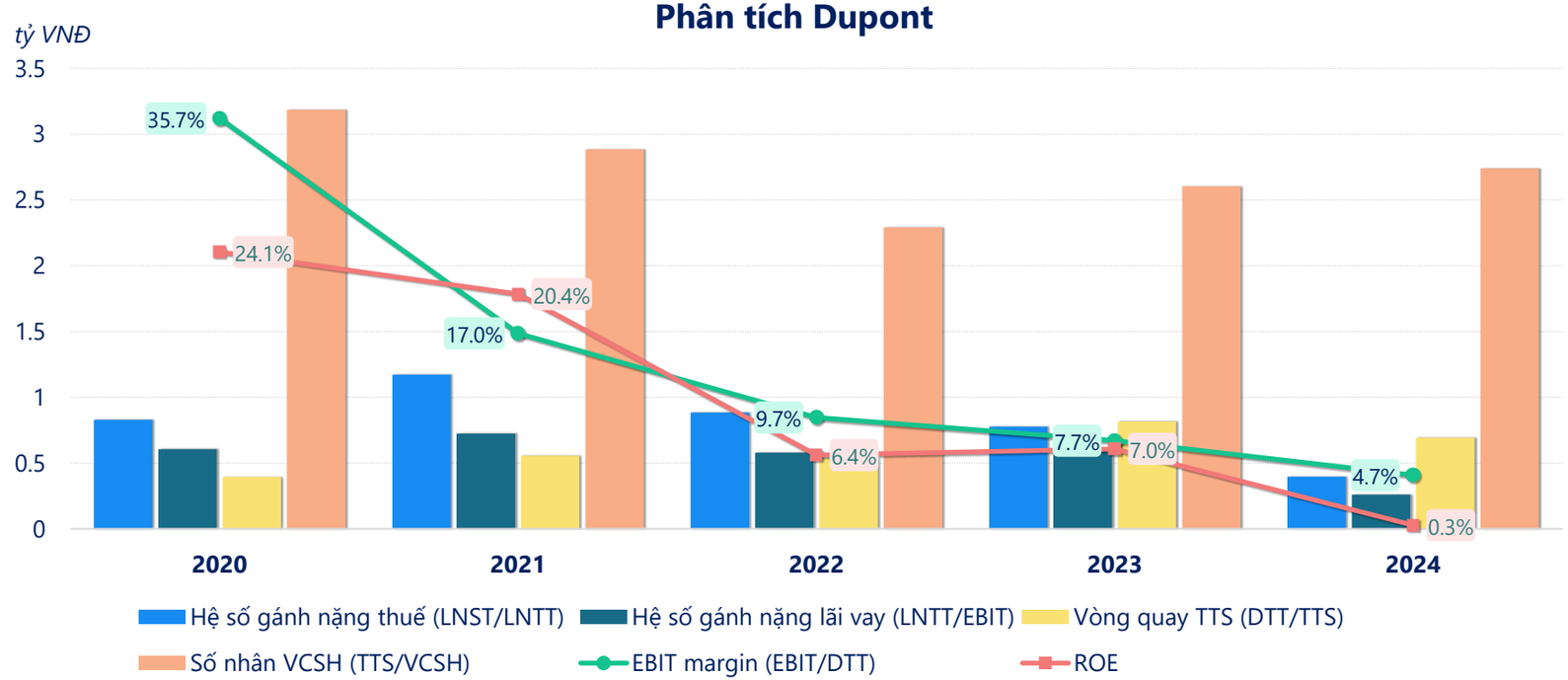
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	12,800
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	12,800 - 21,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	410
Số lượng CPLH (CP)	32,064,749
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15,515
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.38
EPS	39
P/E	329.4

	YTD	1T	3T	6T
RCC	-22.4%	-26.9%	-28.9%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

777

tỷ VNĐ

YoY: ▼63.0| -7.5%

LN sau thuế

2024

3.75

tỷ VNĐ

YoY: ▼26.4| -87.5%

ROE

2024

0.3%

+/- YoY: ▼ 6.6%

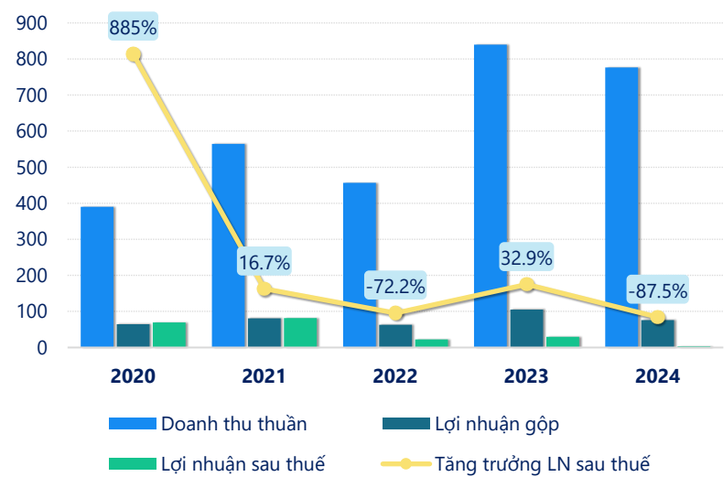
ROA

2024

0.1%

+/- YoY: ▼ 2.6%

Kết quả kinh doanh



Kết quả kinh doanh **RCC** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **776.6** tỷ đồng **giảm 7.54%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 87.5%** chỉ còn **3.75** tỷ đồng.

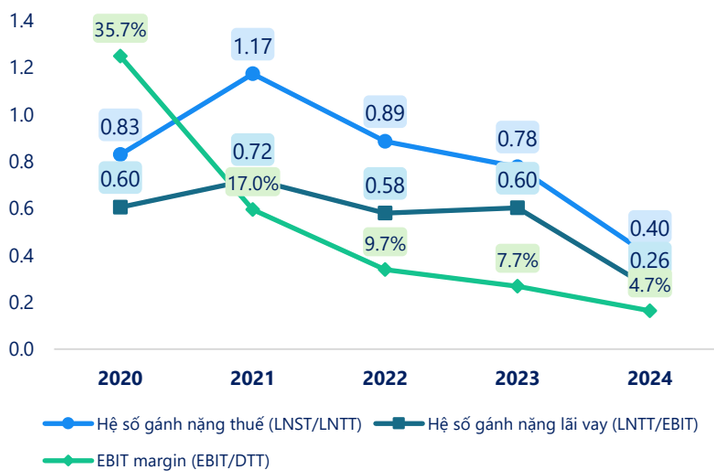
Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.32%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **4.67%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

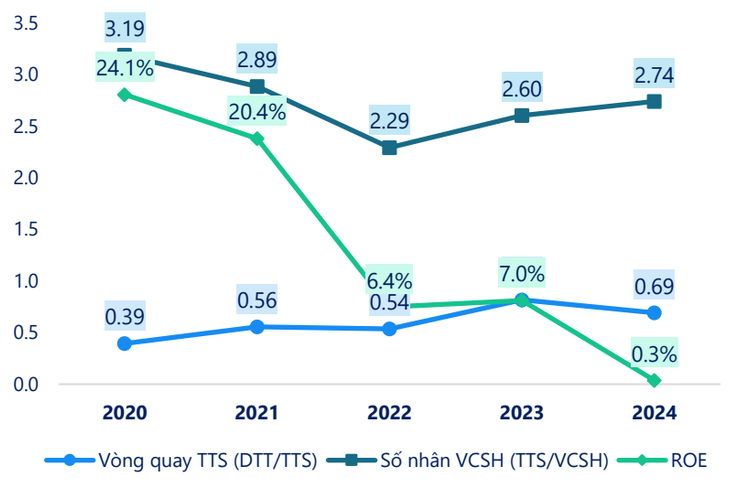
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.40**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.26**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE

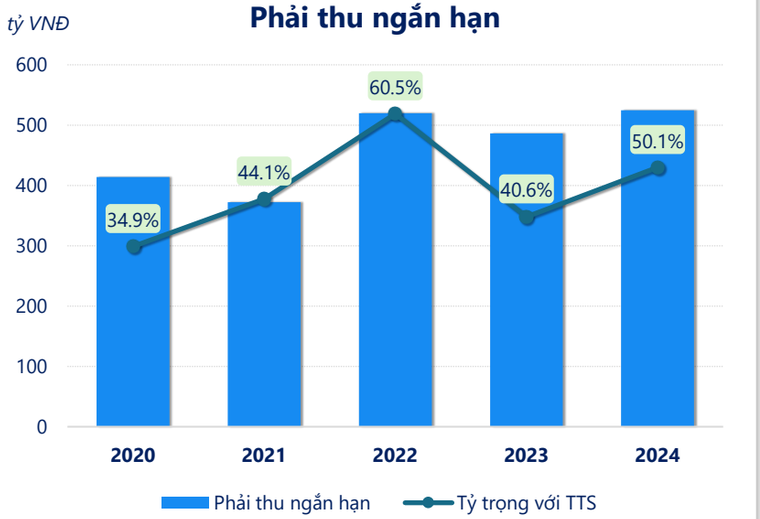


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.69**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.74** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

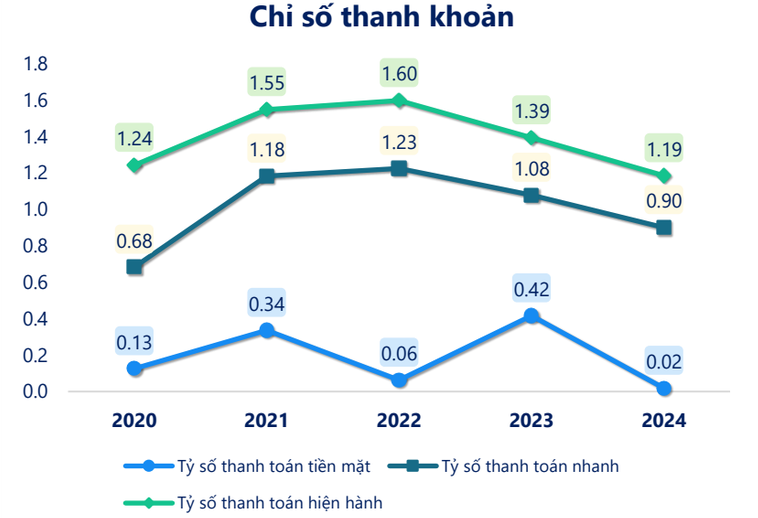
Phải thu ngắn hạn



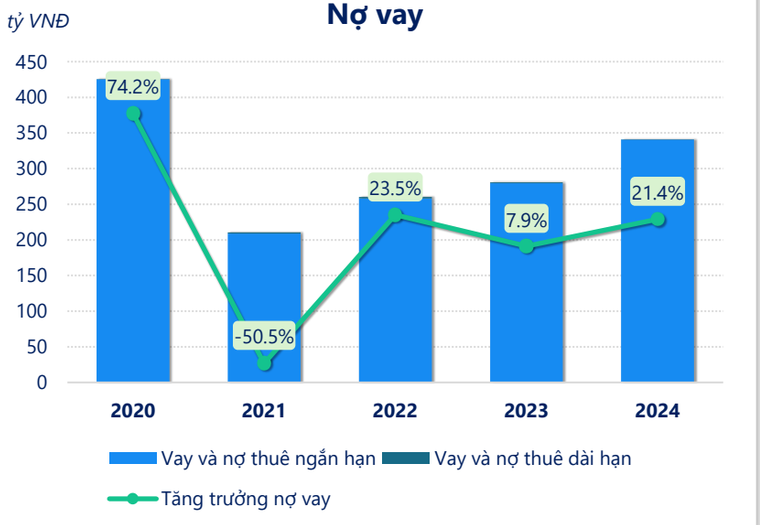
Hàng tồn kho



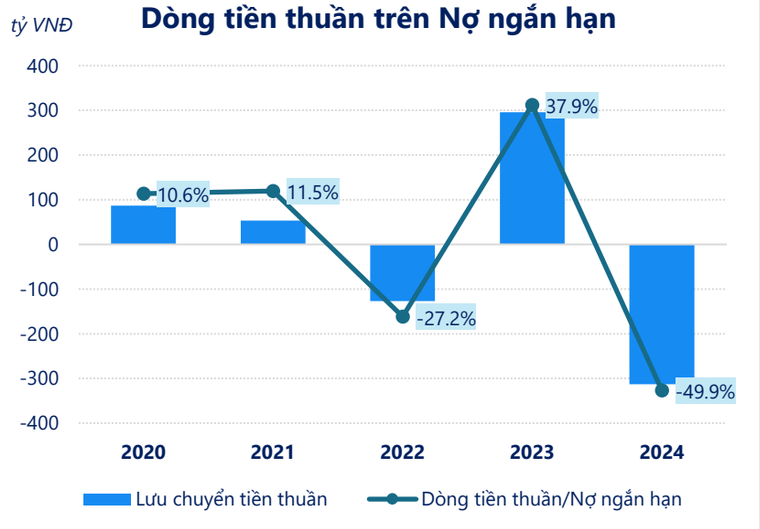
Chỉ số thanh khoản



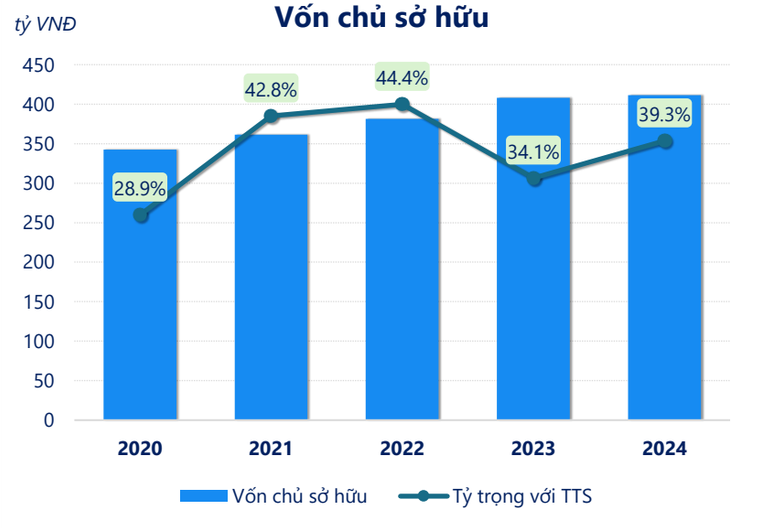
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CTCP Tổng Công ty Công trình Đường sắt (UPCOM: RCC)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,033**	**1,197**	**-13.7%**
Tài sản ngắn hạn	731	1,087	-32.8%
Tiền và tương đương tiền	11.6	325	-96.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	515	486	5.9%
Hàng tồn kho	177	246	-28.1%
Tài sản ngắn hạn khác	27.4	30.2	-9.5%
Tài sản dài hạn	**302**	**110**	**174%**
Phải thu dài hạn	2.38	2.14	11.0%
Tài sản cố định	72.1	84.4	-14.5%
Bất động sản đầu tư	2.99	3.09	-3.1%
Tài sản dở dang	0	1.20	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	217	6.76	3113%
Tài sản dài hạn khác	**7.66**	**12.8**	**-39.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	624	789	-21.0%
Nợ ngắn hạn	**615**	**780**	**-21.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	340	279	21.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	195	158	24.0%
Nợ dài hạn	8.35	9.67	-13.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.20	1.41	-14.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**409**	**408**	**0.4%**
Vốn chủ sở hữu	**409**	**408**	**0.4%**
Vốn điều lệ	321	321	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**390**	**564**	**456**	**840**	**777**
Giá vốn hàng bán	326	483	393	735	700
Lợi nhuận gộp	**64.7**	**81.1**	**63.1**	**105**	**76.4**
Doanh thu HĐTC	158	101	34.6	9.35	0.29
Chi phí TC	56.6	48.8	27.1	26.9	30.5
Chi phí lãi vay	**55.1**	**26.5**	**18.6**	**25.6**	**26.8**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.67	2.88	1.46	2.59	1.21
Chi phí QLDN	76.4	58.0	46.7	46.5	34.1
LN thuần từ HĐKD	**87.4**	**72.4**	**22.4**	**38.4**	**10.8**
Lợi nhuận khác	-3.25	-3.02	3.13	0.31	-1.34
LN trước thuế	**84.1**	**69.4**	**25.6**	**38.7**	**9.46**
Lợi nhuận sau thuế	**69.7**	**81.3**	**22.6**	**30.1**	**3.75**
LNST của CĐ cty mẹ	**74.7**	**71.8**	**23.8**	**27.4**	**1.31**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	94.2	-71.8	-203	278	-162
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-167	260	21.8	-0.67	-209
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	160	-135	54.2	18.4	58.0
Tiền đầu kỳ	16.0	103	156	29.2	325
Lưu chuyển tiền thuần	**86.9**	**53.3**	**-127**	**296**	**-313**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	103	156	29.2	325	11.6